



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán**

**từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

**Đã được soát xét**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

Số: 344/CV - TCKT

“V/v: Văn bản công bố BCTC”

Dak Lak ngày 8 tháng 8 năm 2014

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ.

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2014 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 18 tháng 07 năm 2014, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2: Nội dung giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên  
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

---

**MỤC LỤC**

---- oOo ----

---

	<b>Trang</b>
1. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	01
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
2.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
2.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
2.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 24

---





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 140549/SXBCKT-AISHN

## BÁO CÁO

**Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ  
của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2014

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &  
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kiểm toán viên**

**Phó Giám đốc**



**Vũ Khắc Chuyên**

**Vũ Khánh Linh**

Số giấy CNDKHNKT: 0160-2013-05-1

Số giấy CNDKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dng.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577

Fax : (031) 3569 576

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 đ	01/01/2014 đ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.600.123.912</b>	<b>33.659.342.468</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.048.922.579</b>	<b>3.618.567.406</b>
1. Tiền	111	V.1	1.048.922.579	3.618.567.406
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.135.860.401</b>	<b>22.754.936.433</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.188.814.633	20.591.196.043
2. Trả trước cho người bán	132		134.750.416	64.283.489
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	812.295.352	2.099.456.901
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.442.826.293</b>	<b>4.840.084.172</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	7.494.212.072	4.891.469.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.385.779)	(51.385.779)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.972.514.639</b>	<b>2.445.754.457</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.796.555	523.503.414
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.845.718.084	1.922.251.043
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.421.878.991</b>	<b>9.215.714.635</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.319.269.109</b>	<b>8.646.721.827</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.130.661.946	6.458.114.664
<i>Nguyên giá</i>	222		16.584.382.661	16.611.923.644
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(10.453.720.715)	(10.153.808.980)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.257.477.000	1.257.477.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.257.477.000	1.257.477.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	931.130.163	931.130.163
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.102.609.882</b>	<b>568.992.808</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.102.609.882	568.992.808
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>39.022.002.903</b>	<b>42.875.057.103</b>

12  
10  
10  
10  
10  
10  
10



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 đ	01/01/2014 đ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.102.783.848</b>	<b>23.763.608.330</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.102.783.848</b>	<b>23.097.418.515</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9.854.820.000	8.712.410.000
2. Phải trả người bán	312		2.693.974.630	4.963.133.804
3. Người mua trả tiền trước	313		868.456.136	1.462.871.481
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.025.433.995	1.748.745.264
5. Phải trả người lao động	315		3.749.337.395	5.083.428.397
6. Chi phí phải trả	316	V.17	104.095.332	68.504.884
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.765.688.273	1.056.980.309
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.978.087	1.344.376
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>666.189.815</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	666.189.815
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.919.219.055</b>	<b>19.111.448.773</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>18.919.219.055</b>	<b>19.111.448.773</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		250.447.710	212.102.202
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		155.443.722	132.436.417
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		513.327.623	766.910.154
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>39.022.002.903</b>	<b>42.875.057.103</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 đ	Năm 2013 đ	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9.881.245.367	9.052.405.109	14.751.705.706	13.356.890.605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	9.881.245.367	9.052.405.109	14.751.705.706	13.356.890.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8.088.051.515	7.476.612.987	11.563.792.743	10.799.959.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.793.193.852	1.575.792.122	3.187.912.963	2.556.931.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	894.065	2.292.945	2.982.544	5.881.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	280.463.945	318.844.664	455.840.672	530.343.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		280.463.945	318.844.664	455.840.672	530.343.129
8. Chi phí bán hàng	24		0	91.841.913	0	91.841.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.017.901.580	722.746.418	2.020.087.143	1.733.753.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		495.722.392	444.652.072	714.967.692	206.873.680
11. Thu nhập khác	31		27.272.727	0	27.272.727	0
12. Chi phí khác	32		29.380.256	51.807.489	58.441.927	105.406.925
13. Lợi nhuận khác	40		(2.107.529)	(51.807.489)	(31.169.200)	(105.406.925)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		493.614.863	392.844.583	683.798.492	101.466.755
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	122.236.903	0	170.470.869	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		371.377.960	392.844.583	513.327.623	101.466.755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	206,32	218,25	285,18	56,37

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

TT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	20.737.445.117	15.951.134.288
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(11.753.183.090)	(8.910.759.894)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.367.635.707)	(4.515.504.501)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(482.210.221)	(614.979.886)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(200.000.000)	(132.684.401)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.516.320.000	1.036.381.153
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.084.413.714)	(4.809.850.157)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.633.677.615)</b>	<b>(1.996.263.398)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(182.350.000)	(16.363.636)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	30.000.000	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.982.544	5.881.241
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(149.367.456)</b>	<b>(10.482.395)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.770.000.000	8.730.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.293.779.815)	(9.851.588.716)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(262.819.941)	0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>213.400.244</b>	<b>(1.121.588.716)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.569.644.827)</b>	<b>(3.128.334.509)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.618.567.406</b>	<b>4.114.035.321</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		0	0
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.048.922.579</b>	<b>985.700.812</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**2- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 30/6/2014 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn.). Trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: **10.068.090.000 đồng** (Mười tỷ, không trăm sáu mươi tám triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% số vốn thực góp;

- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: **7.931.910.000 đồng** (Bảy tỷ, chín trăm ba mươi mốt triệu, chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% số vốn thực góp.

**3- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

**4- Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí; Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:** theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

**Phương pháp khấu hao tài sản cố định:** TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước:** Chi phí sửa chữa TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm tài chính.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Công ty phân bổ khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng cho số năm ước tính mà khoản chi phí này phục vụ quá trình kinh doanh.

**9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**Chi phí phải trả:** ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**Cơ sở ghi nhận:** Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá thoả thuận trong các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu phụ liên quan.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; Lãi bán ngoại tệ; Chiết khấu thanh toán cho người mua; Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; Các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp, bán cột bê tông là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17- Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18- Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1- Tiền**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Tiền mặt tại quỹ	264.903.063	48.071.751
Tiền gửi ngân hàng (*)	784.019.516	3.570.495.655
<b>Cộng</b>	<b>1.048.922.579</b>	<b>3.618.567.406</b>

**(\*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	776.484.279	3.567.776.080
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	2.971.276	1.437.368
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	748.656	1.282.207
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	3.815.305	0
<b>Cộng</b>	<b>784.019.516</b>	<b>3.570.495.655</b>

**3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	261.954.100	1.583.547.977
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu Á	150.000.000	150.000.000
Phải thu về tiền đền bù GPMB chờ được duyệt	393.578.975	342.647.877
Phải thu các đối tượng nghi việc	0	16.498.770
Phải thu khác	6.762.277	6.762.277
<b>Cộng</b>	<b>812.295.352</b>	<b>2.099.456.901</b>

**4- Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	556.727.848	781.866.830
Công cụ, dụng cụ	141.212.130	118.877.286
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.268.007.779	2.445.217.150
Thành phẩm	1.528.264.315	1.545.508.685
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>7.494.212.072</b>	<b>4.891.469.951</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	8.343.162.759	6.187.094.426	2.023.575.549	58.090.910	16.611.923.644
Tăng do mua sắm	0	182.350.000	0	0	182.350.000
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(209.890.983)	0	(209.890.983)
Tại ngày 30/6/2014	8.343.162.759	6.369.444.426	1.813.684.566	58.090.910	16.584.382.661
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	3.713.384.254	4.440.977.483	1.970.993.451	28.453.792	10.153.808.980
Khấu hao trong kỳ	265.216.072	203.582.527	31.322.301	9.681.818	509.802.718
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(209.890.983)	0	(209.890.983)
Tại ngày 30/6/2014	3.978.600.326	4.644.560.010	1.792.424.769	38.135.610	10.453.720.715
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2014	4.629.778.505	1.746.116.943	52.582.098	29.637.118	6.458.114.664
Tại ngày 30/6/2014	4.364.562.433	1.724.884.416	21.259.797	19.955.300	6.130.661.946

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2014 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **6.110.706.646 đồng**.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.404.628.766 đồng**.

**10- Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.257.477.000	1.257.477.000
Tại ngày 30/6/2014	1.257.477.000	1.257.477.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2014	0	0
Tại ngày 30/6/2014	0	0
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2014	1.257.477.000	1.257.477.000
Tại ngày 30/6/2014	1.257.477.000	1.257.477.000

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Cải tạo, mở rộng Nhà máy bê tông ly tâm (*)	931.130.163	931.130.163
<b>Cộng</b>	<b>931.130.163</b>	<b>931.130.163</b>

(\*) Đây là hạng mục công trình "Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực" được Công ty triển khai, xây dựng dựa trên các TSCĐ mua từ Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6 theo Hợp đồng mua bán số 469/HĐMB-VNECO6-KTKH ngày 28/9/2011. Ngoài giá gốc mua TSCĐ, Công ty đã tập hợp toàn bộ các chi phí liên



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

quan như chi phí lập bản vẽ thi công, lập báo cáo dự toán, nguyên vật liệu xuất dùng và lương của Tổ quản lý, thẩm định dự án để hình thành nên giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang. Hiện nay, do gặp khó khăn về thị trường nên dự án của Công ty đang tạm thời tạm dừng triển khai.

**14- Chi phí trả trước dài hạn**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	895.511.470	380.505.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	138.392.277	96.878.901
Giá trị còn lại của tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	68.706.135	91.608.181
<b>Cộng</b>	<b>1.102.609.882</b>	<b>568.992.808</b>

**15- Vay ngắn hạn**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
<b>Vay ngân hàng (*)</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>5.200.000.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>5.200.000.000</i>
<b>Vay cá nhân (**)</b>	<b>2.854.820.000</b>	<b>3.512.410.000</b>
<i>Trần Ngọc Báu</i>	<i>0</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Bích Hương</i>	<i>304.820.000</i>	<i>422.410.000</i>
<i>Nguyễn Thị Hiệp Giang</i>	<i>350.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Hóa</i>	<i>150.000.000</i>	<i>390.000.000</i>
<i>Quách Văn Ánh</i>	<i>440.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Ngọc Loan</i>	<i>100.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Định</i>	<i>0</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Hồng Phúc</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Phan Thị Thu Phong</i>	<i>220.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Nguyễn Thị Ninh</i>	<i>140.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Biện Thị Tuyết</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>1.100.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>9.854.820.000</b>	<b>8.712.410.000</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng**

Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất/ năm	Ngày bắt đầu vay	Thời hạn kết thúc hợp đồng	Đơn vị tính: đ
				Số dư tại 30/6/2014
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk</b>				
KU 6773	9,00%	03/01/2014	03/07/2014	1.000.000.000
KU 1403	10,00%	23/01/2014	23/10/2014	2.100.000.000
KU 5389	9,50%	22/04/2014	22/09/2014	400.000.000
KU 8953	9,50%	08/05/2014	08/09/2014	350.000.000
KU 8763	9,00%	15/05/2014	15/11/2014	1.050.000.000
KU 2963	9,50%	27/05/2014	27/09/2014	300.000.000
KU 3674	9,50%	30/05/2014	30/09/2014	500.000.000
KU 5306	9,50%	06/06/2014	06/10/2014	600.000.000
KU 0307	9,50%	27/06/2014	27/01/2015	700.000.000
<b>Cộng</b>				<b>7.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15- Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân

							<i>Đơn vị tính: đ</i>
TT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất/ năm	Ngày bắt đầu vay	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/6/2014	
1	Quách Văn Ánh	HĐ 15/HĐVV - VE8	12,00%	16/04/2014	8 tháng	200.000.000	
	Quách Văn Ánh	HĐ 28/HĐVV - VE8	12,00%	16/06/2014	6 tháng	240.000.000	
2	Nguyễn Thị Hoà	HĐ 07/HĐVV - VE8	12,00%	28/03/2014	9 tháng	110.000.000	
	Nguyễn Thị Hoà	HĐ 61/HĐVV - VE8	0,00%	18/12/2012	6 tháng	20.000.000	
	Nguyễn Thị Hoà	HĐ 32/HĐVV - VE8	12,00%	13/03/2013	4 tháng	20.000.000	
3	Nguyễn Thị Hiệp Giang	HĐ 57/HĐVV - VE8	12,00%	27/07/2013	3 tháng	300.000.000	
	Nguyễn Thị Hiệp Giang	HĐ 62/HĐVV - VE8	12,00%	02/10/2013	3 tháng	50.000.000	
4	Nguyễn Thị Bích Hương	HĐ 47/HĐVV - VE8	10,20%	15/06/2013	12 tháng	254.820.000	
	Nguyễn Thị Bích Hương	HĐ 31/HĐVV - VE8	12,00%	13/07/2012	4 tháng	40.000.000	
	Nguyễn Thị Bích Hương	HĐ 22/HĐVV - VE8	12,00%	20/05/2014	7 tháng	10.000.000	
5	Nguyễn Thị Ngọc Loan	HĐ 24/HĐVV - VE8	12,00%	22/05/2014	7 tháng	100.000.000	
6	Biện Thị Tuyết	HĐ 64/HĐVV - VE8	12,00%	08/10/2013	3 tháng	50.000.000	
	Biện Thị Tuyết	HĐ 08/HĐVV - VE8	12,00%	28/03/2014	9 tháng	500.000.000	
	Biện Thị Tuyết	HĐ 16/HĐVV - VE8	12,00%	16/04/2014	8 tháng	500.000.000	
	Biện Thị Tuyết	HĐ 23/HĐVV - VE8	12,00%	20/05/2014	7 tháng	50.000.000	
7	Nguyễn Thị Ninh	HĐ 06/HĐVV - VE8	12,00%	28/03/2014	9 tháng	140.000.000	
8	Nguyễn Thị Hồng Phúc	HĐ 19/HĐVV - VE8	12,00%	19/05/2014	7 tháng	50.000.000	
9	Phan Thị Thu Phong	HĐ 20/HĐVV - VE8	12,00%	19/05/2014	7 tháng	220.000.000	
						<b>2.854.820.000</b>	

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Thuế giá trị gia tăng	520.915.213	1.246.819.123
Thuế thu nhập cá nhân	21.526.579	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	426.608.450	456.137.581
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	45.788.560
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	56.383.753	0
<b>Cộng</b>	<b>1.025.433.995</b>	<b>1.748.745.264</b>

**17- Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>
Chi phí trích trước cho công trình	61.959.997	0
Công trình ĐZ 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	61.959.997	0
Lãi vay phải trả	42.135.335	68.504.884
<b>Cộng</b>	<b>104.095.332</b>	<b>68.504.884</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	9.436.737
Kinh phí công đoàn	162.271.497	195.967.124
Bảo hiểm xã hội	487.670.910	469.892.829
Bảo hiểm y tế	97.078.126	14.385.766
Bảo hiểm thất nghiệp	43.146.330	6.394.170
Cổ tức còn phải trả	10.219.985	0
Phải trả các đội thi công	207.973.516	137.077.376
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	559.537.693	38.072.835
Thù lao HDQT, BKS, Thư ký Công ty	55.800.000	106.800.000
Phải trả, phải nộp khác	141.990.216	78.953.472
<b>Cộng</b>	<b>1.765.688.273</b>	<b>1.056.980.309</b>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vay dài hạn ngân hàng	0	666.189.815
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	0	666.189.815
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>666.189.815</b>

**22- Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đ				
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu Quý I năm 2014	18.000.000.000	212.102.202	132.436.417	766.910.154	19.111.448.773
Lãi trong Quý I	0	0	0	141.949.663	141.949.663
Số dư cuối Quý I năm 2014, số dư đầu Quý II năm 2014	18.000.000.000	212.102.202	132.436.417	908.859.817	19.253.398.436
Lãi trong Quý II	0	0	0	371.377.960	371.377.960
Phân phối lợi nhuận (*)	0	38.345.508	23.007.305	(766.910.154)	(705.557.341)
<b>Số dư cuối Quý II năm 2014</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>250.447.710</b>	<b>155.443.722</b>	<b>513.327.623</b>	<b>18.919.219.055</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 10/5/2014.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Đối tượng khác	7.931.910.000	7.931.910.000
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	651.873.630	0

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2014	01/01/2014
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2014	01/01/2014
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	250.447.710	212.102.202
Quỹ dự phòng tài chính	155.443.722	132.436.417

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty hoặc bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức Bảo hiểm.

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đ	đ	đ	đ
Doanh thu bán hàng	937.670.000	1.590.060.000	2.027.080.000	1.939.160.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.943.575.367	7.462.345.109	12.724.625.706	11.417.730.605
<b>Cộng</b>	<b>9.881.245.367</b>	<b>9.052.405.109</b>	<b>14.751.705.706</b>	<b>13.356.890.605</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Doanh thu bán hàng	937.670.000	1.590.060.000	2.027.080.000	1.939.160.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.943.575.367	7.462.345.109	12.724.625.706	11.417.730.605
<b>Cộng</b>	<b>9.881.245.367</b>	<b>9.052.405.109</b>	<b>14.751.705.706</b>	<b>13.356.890.605</b>

**28- Giá vốn hàng bán**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Giá vốn thành phẩm đã bán	831.249.273	1.202.120.483	1.774.345.311	1.479.740.160
Giá vốn hợp đồng xây lắp	7.256.802.242	6.274.492.504	9.789.447.432	9.320.219.029
<b>Cộng</b>	<b>8.088.051.515</b>	<b>7.476.612.987</b>	<b>11.563.792.743</b>	<b>10.799.959.189</b>

**29- Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Lãi tiền gửi ngân hàng	894.065	2.292.945	2.982.544	5.881.241
<b>Cộng</b>	<b>894.065</b>	<b>2.292.945</b>	<b>2.982.544</b>	<b>5.881.241</b>

**30- Chi phí tài chính**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Lãi tiền vay	280.463.945	318.844.664	455.840.672	530.343.129
<b>Cộng</b>	<b>280.463.945</b>	<b>318.844.664</b>	<b>455.840.672</b>	<b>530.343.129</b>

**31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý II năm 2014 đ	Quý II năm 2013 đ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đ
Tổng LN kế toán trước thuế	493.614.863	392.844.583	683.798.492	101.466.755
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	62.007.423	(392.844.583)	91.069.094	(101.466.755)
- Lỗ năm trước chuyển sang	0	(462.011.760)	0	(231.733.368)
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	21.000.000	7.500.000	21.000.000	15.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	27.328.256	51.807.489	56.389.927	105.406.925
- Lãi vay vượt mức quy định	2.229.167	9.859.688	2.229.167	9.859.688
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.450.000	0	11.450.000	0
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>555.622.286</b>	<b>0</b>	<b>774.867.586</b>	<b>0</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	122.236.903	0	170.470.869	0
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>122.236.903</b>	<b>0</b>	<b>170.470.869</b>	<b>0</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đ	đ	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.775.026.890	2.619.648.310	4.429.437.576	5.390.822.945
Chi phí nhân công	3.606.187.476	2.551.865.256	6.499.611.068	4.985.346.084
Chi phí khấu hao TSCĐ	256.800.747	196.633.119	509.802.718	471.220.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.524.552.269	2.031.405.207	2.324.855.485	2.205.005.616
Chi phí khác bằng tiền	2.000.838.239	541.513.771	2.645.632.068	1.192.439.993
<b>Cộng</b>	<b>10.163.405.621</b>	<b>7.941.065.663</b>	<b>16.409.338.915</b>	<b>14.244.835.299</b>

**35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đ	đ	đ	đ
LN kế toán sau thuế TNDN	371.377.960	392.844.583	513.327.623	101.466.755
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	371.377.960	392.844.583	513.327.623	101.466.755
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>206,32</b>	<b>218,25</b>	<b>285,18</b>	<b>56,37</b>

**37- Công cụ tài chính****Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37- Công cụ tài chính (tiếp theo)***Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<b>Tăng / giảm điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)</b>
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014</b>		
Đồng	+200	(176.117.948)
Đồng	-200	176.117.948
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013</b>		
Đồng	+200	(115.200.648)
Đồng	-200	115.200.648

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

<b>Tổng cộng</b>	<b>Không quá hạn và không bị suy giảm (đ)</b>
30/6/2014	17.188.814.633
31/12/2013	20.591.196.043

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>đ</b>	<b>đ</b>	<b>đ</b>
<b>Tại ngày 30/6/2014</b>			
Các khoản vay	9.854.820.000	0	9.854.820.000
Phải trả người bán	2.693.974.630	0	2.693.974.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác	975.521.410	0	975.521.410
Chi phí phải trả	104.095.332	0	104.095.332
<b>Cộng</b>	<b>13.628.411.372</b>	<b>0</b>	<b>13.628.411.372</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Các khoản vay	8.712.410.000	666.189.815	9.378.599.815
Phải trả người bán	4.963.133.804	0	4.963.133.804
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.026.307	0	117.026.307
Chi phí phải trả	68.504.884	0	68.504.884
<b>Cộng</b>	<b>13.861.074.995</b>	<b>666.189.815</b>	<b>14.527.264.810</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2014 và ngày 01/01/2014.

**38- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<b>Giá trị ghi sổ (đ)</b>				<b>Giá trị hợp lý (đ)</b>	
	<b>30/6/2014</b>		<b>01/01/2014</b>		<b>30/6/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.048.922.579	0	3.618.567.406	0	1.048.922.579	3.618.567.406
- Phải thu khách hàng	17.188.814.633	0	20.591.196.043	0	17.188.814.633	20.591.196.043
- Các khoản phải thu khác	812.295.352	0	2.099.456.901	0	812.295.352	2.099.456.901
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.050.032.564</b>	<b>0</b>	<b>26.309.220.350</b>	<b>0</b>	<b>19.050.032.564</b>	<b>26.309.220.350</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	9.854.820.000	0	9.378.599.815	0	9.854.820.000	9.378.599.815
- Phải trả người bán	2.693.974.630	0	4.963.133.804	0	2.693.974.630	4.963.133.804
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	975.521.410	0	117.026.307	0	975.521.410	117.026.307
- Chi phí phải trả	104.095.332	0	68.504.884	0	104.095.332	68.504.884
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.628.411.372</b>	<b>0</b>	<b>14.527.264.810</b>	<b>0</b>	<b>13.628.411.372</b>	<b>14.527.264.810</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**38- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2014 và ngày 01/01/2014. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**39- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8**

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3- Giao dịch với các bên liên quan****Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)**

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 với tỷ lệ vốn góp 55,93%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là cung ứng và nhận xây dựng các công trình điện.

**Hội đồng quản trị**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty là thù lao Hội đồng quản trị và thù lao Ban kiểm soát.

*Đơn vị tính: đ*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư tại ngày 01/01/2014	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư tại ngày 30/6/2014
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	13.665.087.912	10.575.489.167	12.030.819.205	12.209.757.874
		Phải thu khác	1.583.547.977	261.954.100	1.583.547.977	261.954.100
		Phải trả, phải nộp khác	38.072.835	556.464.858	35.000.000	559.537.693
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký Công ty		Thù lao	106.800.000	55.800.000	106.800.000	55.800.000

**4- Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp; sản xuất cột bê tông ly tâm; ... Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Số: 345 /2014/VNECO8-KT  
(V/v: Giải trình chênh lệch kết quả  
kinh doanh trước và sau kiểm toán bán niên  
năm 2014 )

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 08 tháng 08 năm 2014

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán bán niên 2014 như sau:

Kết quả kinh doanh trước kiểm toán báo cáo có lợi nhuận sau thuế là 589.155.499 đồng. Tuy nhiên số liệu sau kiểm toán 513.327.623 đồng. Lý do là trong báo cáo chưa trích lập các khoản lãi đến thời điểm công bố, trích lập thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tương ứng 6 tháng đầu năm.

Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán giảm số tiền là : 75.827.876 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: TC-KT



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY** *nah*

**NGUYỄN CÔNG DIỆU**